CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA CẤM HẢI PHÒNG
Số 2 đường Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
MST: 0200576055 Điện thoại: 0225.827.038

CUA CAM PORT JSC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III - NĂM 2026

Gồm các biểu:

1. Báo cáo tình hình tài chính: Mẫu số: B01-DN
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số: B02-DN
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:Mẫu số: B03-DN
4. Các Phụ lục và Mẫu biểu kèm theo

Hải Phòng, tháng 10 năm 2026

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
Công ty Cổ Phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**11**	**100**		**51,539,544,807**	**55,799,865,094**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**111**	**110**		**990,792,660**	**1,081,990,360**
1.Tiền	1111	111	V.1	990,792,660	1,081,990,360
2. Các khoản tương đương tiền	1112	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**112**	**120**		**50,300,000,000**	**54,500,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	1121	121	V.2.a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	1122	122	V.2.a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1123	123	V.2.b1	50,300,000,000	54,500,000,000
4.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)		124			
5.Đầu tư ngắn hạn khác		125			
6.Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)		126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**113**	**130**		**181,506,543**	**68,454,691**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1131	131	V.3.a	181,506,543	23,247,020
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1132	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	1133	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	1134	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	1135	135	V.2.b1		
6. Phải thu ngắn hạn khác	1136	136	V.4.a		45,207,671
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	1137	137	V.4.a		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	1138	139	V.5		
IV. Hàng tồn kho	**114**	**140**	**V.7**	**0**	**0**
1. Hàng tồn kho	1141	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	1142	149			
V.Tài sản sinh học ngắn hạn		150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**115**	**160**		**67,245,604**	**149,420,043**
1.Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1151	161	V.13.a		
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1152	162			10,541,643
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1153	163	V.17.b	67,245,604	138,878,400
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	1154	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	1155	165	V.14.a		
B. Tài sản dài hạn	**12**	**200**		**415,243,993**	**563,014,816**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**121**	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	1211	211	V.3.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	1212	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	1213	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	1214	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	1215	215	V.2.b2		
6. Phải thu dài hạn khác	1216	216	V.4.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	1217	219	V.4.b		
II. Tài sản cố định	**122**	**220**		**403,365,033**	**541,399,618**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	1221	221	V.9	403,365,033	541,399,618
- Nguyên giá	12211	222		20,061,985,883	20,467,003,172
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	12212	223		(19,658,620,850)	(19,925,603,554)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	1222	224	V.11	0	0
- Nguyên giá	12221	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	12222	226			
3. Tài sản cố định vô hình	1223	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	12231	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	12232	229			
III.Tài sản sinh học dài hạn		230			
III. Bất động sản đầu tư	**123**	**240**	**V.12**	**0**	**0**
- Nguyên giá	1231	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	1232	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**124**	**250**	**V.8**	**0**	**0**
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	1241	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1242	252			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**125**	**260**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	1251	261	V.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1252	262	V.2c		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1253	263	V.2c		
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	1254	264	V.2c		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	1255	265	V.2.b2		
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn khác (*)		266			
VI. Tài sản dài hạn khác	**126**	**270**		**11,878,960**	**21,615,198**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1261	271	V.13.b	11,878,960	21,615,198
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1262	272	V.24.a		
3. Thiết bị,vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1263	273	V.7		
4. Tài sản dài hạn khác	1264	274	V.14.b		
5. Lợi thế thương mại	1265	279	V.13.c		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**1**	**280**		**51,954,788,800**	**56,362,879,910**
C. Nợ phải trả	**21**	**300**		**2,478,110,492**	**4,440,441,125**
I. Nợ ngắn hạn	**211**	**310**		**2,071,910,492**	**3,336,741,125**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	21101	311	V.16.a	19,440,000	265,895,448
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21102	312			
3. Phải trả cổ tức,lợi nhuận	21103	313		22,682,900	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	21104	314	V.17.a	547,018,730	894,790,333
5. Phải trả người lao động	21105	315		580,000,000	1,610,452,686
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	21106	316	V.18.a	346,455,083	290,034,466
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	21107	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng XD ngắn hạn	21108	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	21109	319	V.20.a		
10. Phải trả ngắn hạn khác	21110	320	V.19.a	81,364,607	74,225,020
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21111	321	V.15.a		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21112	322	V.23.a		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21113	323		474,949,172	201,343,172
14. Quỹ bình ổn giá	21114	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	21115	325			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	**212**	**330**		**406,200,000**	**1,103,700,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	2121	331	V.16.b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	2122	332			
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn		333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	2123	334	V.18.b		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	2124	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	2125	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ hiện dài hạn	2126	337	V.20.b		
8. Phải trả dài hạn khác	2127	338	V.19.b	406,200,000	1,103,700,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2128	339	V.15.b		
10. Trái phiếu chuyển đổi	2129	340	V.21.2		
11. Cổ phiếu ưu đãi	2130	341	V.22		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2131	342	V.24.b		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	2132	343	V.23.b		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	2133	344			
D. Vốn chủ sở hữu	**22**	**400**		**49,476,678,308**	**51,922,438,785**
I. Vốn chủ sở hữu	**221**	**410**	**V.25**	**49,476,678,308**	**51,922,438,785**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	22101	411		24,000,000,000	24,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	221011N	411a		24,000,000,000	24,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	221012N	411b			
2. Thặng dư vốn	22102	412		3,881,400,000	3,881,400,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	22103	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	22104	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	22105	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	22106	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22107	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	22108	418		5,117,071,639	5,117,071,639
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22110	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22111	420		16,478,206,669	18,923,967,146
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	221111N	420a		16,023,967,146	14,704,527,819
- LNST chưa phân phối kỳ này	221112N	420b		454,239,523	4,219,439,327
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**2**	**440**		**51,954,788,800**	**56,362,879,910**

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn T Thanh Xuân		*Nguyễn Mạnh Cường*

M.S.D.N: 0200... CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA CẤM HẢI PHÒNG ★ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
Công ty Cổ Phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 - Năm 2026

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	**1,829,944,219**	**2,008,695,805**	**3,830,092,900**	**7,515,754,549**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2				
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**1,829,944,219**	**2,008,695,805**	**3,830,092,900**	**7,515,754,549**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	**1,449,018,457**	**744,092,666**	**3,258,785,004**	**2,715,186,307**
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		380,925,762	1,264,603,139	571,307,896	4,800,568,242
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	**972,110,085**	**765,550,485**	**2,673,620,600**	**2,162,155,440**
8. Chi phí tài chính	23	VI.5				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	**1,126,087,657**	**1,197,815,500**	**2,779,969,092**	**4,252,334,240**
11. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. LN thuần từ hoạt động KD(30=20+21+22-23-25-26+27)	30		**226,948,190**	**832,338,124**	**464,959,404**	**2,710,389,442**
13. Thu nhập khác	31	VI.6	80,040,000	2,432,500,000	102,840,000	2,432,500,000
14. Chi phí khác	32	VI.7		102,005,769		102,005,769
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**80,040,000**	**2,330,494,231**	**102,840,000**	**2,330,494,231**
16. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**306,988,190**	**3,162,832,355**	**567,799,404**	**5,040,883,673**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	61,397,638	481,339,961	113,559,881	856,950,224
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
19. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		**245,590,552**	**2,681,492,394**	**454,239,523**	**4,183,933,449**
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	61		156,973,294	1,713,920,555	290,334,762	2,674,230,796
21. LNST của cổ đông công ty mẹ (62=60-61)	62		88,617,258	967,571,839	163,904,761	1,509,702,653
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		102	1,117	189	1,743

Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA CẤM HẢI PHÒNG

Nguyễn Mạnh Cường

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
Công ty Cổ Phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng năm 2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	**11**	01		**567,799,404**	**5,040,883,673**
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	211	02		138,034,585	472,085,458
- Các khoản dự phòng	212	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	213	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	214	05		(2,776,450,318)	(2,162,155,440)
- Chi phí lãi vay	215	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	216	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**21**	**08**		**(2,070,616,329)**	**3,350,813,691**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	331	09		(113,051,852)	428,739,596
- Tăng, giảm hàng tồn kho	332	10		0	0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	333	11		(2,023,728,271)	368,228,719
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	334	12		9,736,238	142,227,068
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	335	13			
- Tiền lãi vay đã trả	336	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	337	15		(936,906,010)	(763,177,405)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	338	16		937,016,412	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	339	17		(367,258,206)	(475,674,723)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**33**	**20**		**(4,564,808,018)**	**3,051,156,946**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	441	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	442	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	443	23		(83,000,000,000)	(114,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	444	24		87,200,000,000	110,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	445	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	446	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	447	27		2,673,610,318	2,162,155,440
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**44**	**30**		**6,873,610,318**	**(2,337,844,560)**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	551	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	552	32			
3. Tiền thu từ đi vay	553	33	VII.3		
4. Tiền trả nợ gốc vay	554	34	VII.4		

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	555	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	556	36		(2,400,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**55**	**40**		**(2,400,000,000)**	**0**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**66**	**50**		**(91,197,700)**	**713,312,386**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**67**	**60**		**1,081,990,360**	**1,020,186,949**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	68	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**69**	**70**		**990,792,660**	**1,733,499,335**

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA CẤM HẢI PHÒNG
	Nguyễn T Thanh Xuân	***Nguyễn Mạnh Cường***